

CHƯƠNG BA

Di Tản



Từ hàng ngàn năm qua, người Tàu phương bắc từ thời này qua thời khác lúc nào cũng âm mưu tìm cách sát nhập nước Việt Nam vào đế quốc Trung Hoa của họ. Lần nào âm mưu của họ đều bị thất bại, nhưng không phải vì họ thua trận tại Việt Nam, nhưng chính vì nước Việt Nam không đáng công cho họ. Nước Việt Nam đã chẳng có tài nguyên thiên nhiên gì cho đáng, người Việt lại khó thuận phục, không như người Tàu chính công, và lại ưa đánh người Tàu để giành giật từng gốc cây ngọn cỏ.

Rồi thực dân Pháp sang đô hộ. Trong một trăm năm, người Pháp đã chiếm đóng toàn lãnh thổ Việt Nam. Người Pháp cũng đã du nhập Thiên Chúa Giáo vào Việt Nam và sáng tạo ra chữ Quốc Ngữ. Sự góp phần của Thiên Chúa Giáo và chữ Quốc Ngữ là hai yếu tố văn hóa đã giúp dân Việt Nam mở rộng cửa ra thế giới bên ngoài. Người Việt có thể hội nhập dễ dàng với văn hóa Tây Phương và những nền văn hóa khác. Tuy cùng ở Châu Á, nhưng dân Việt Nam ta có thể học tập các ngôn ngữ khác sử dụng đến mẩu tự La tinh nhanh chóng hơn những dân tộc Á-Châu khác. Trải qua nhiều năm, sự sống chung với người Pháp càng ngày càng dễ chịu hơn ra phết. Đến nỗi dân Việt Nam tưởng đã quên bằng một sự kiện là đất nước họ đang là một thuộc địa của một thế lực ngoại bang và là nguồn tài nguyên thiên nhiên cho Thực Dân Pháp khai thác.

Đệ Nhất Thế Chiến và Đệ Nhị Thế Chiến đã làm cục diện thay đổi hoàn toàn. Thấy trước sự suy tàn của Thực Dân Pháp, những phe đảng người Việt bắt đầu mơ tưởng đến một quê hương độc lập, tự do, hầu thoát khỏi ách cai trị và ảnh hưởng của người Pháp.

Hồ Chí Minh đã biết lợi dụng lòng yêu nước của toàn dân và sách động đồng bào miền bắc Việt Nam nổi dậy chống Pháp. Trong lúc ấy, người Pháp thì lại muốn tập trung mọi nỗ lực để tái thiết đất nước họ, vốn đã bị Đức Quốc Xã tàn phá trong trận Đệ Nhị Thế Chiến. Người Pháp chỉ muốn lực lượng của họ đang trú đóng ở Việt Nam hồi hương trở về mẫu quốc. Dựa vào viện trợ của Trung Cộng, Hồ Chí Minh và lực lượng của y, (quen gọi là Việt Minh) đã đánh bại người Pháp trong trận cuối

cùng ở Điện Biên Phủ. Chiến thắng của họ Hồ thật ra không phải vì thực lực của người dân Việt Nam thuở ấy, mà chính là vì Thực Dân Pháp đã bị nhụt chí.

Hoàn cảnh đất nước năm xưa tuy nghiệt ngã nhưng hào hùng, làm tôi nhớ lại một hoạt cảnh quảng cáo thật vô tư trên tivi ngày nào. Cảnh tượng hai đội bóng đá thiếu niên: đội này reo mừng chiến thắng, đội kia đau khổ vì bại trận. Trong khi kẻ chiến thắng giơ cao chiếc cúp thì kẻ bại trận đi ăn hamburger của McDonalds. Người thắng ra đi với cái bụng đói, kẻ bại trận sung sướng ra về.

Hồ Chí Minh và bè đảng của y đã oanh liệt đánh bại Thực dân Pháp, nhưng vẫn không thắng nổi *cuộc chiến thật*. Chúng vẫn chưa đoạt được phần thưởng mà chúng hằng mong muốn, đó là trái tim và tâm hồn của toàn dân Việt Nam, nhất là người dân ở Nam bộ.

Khởi sự từ khoảng năm 1950, Hoa Kỳ bắt đầu gởi những “cố vấn” đến Việt Nam. Với một lý do không chính đáng là để hỗ trợ cho đồng minh của họ, tức là người Pháp, Hoa Kỳ đã nhúng tay sâu hơn vào Việt Nam chỉ để thỏa mãn óc tự phụ của họ. Dân Mỹ ở thời điểm ấy vốn đang ngạo nghễ vì những chiến thắng quân sự ở Âu Châu và Châu Á, giờ họ còn muốn làm đàn anh cho cả người Pháp ở Việt Nam.

Hoa Kỳ và Pháp đã đạt một thỏa thuận với Hồ Chí Minh và lực lượng Việt Minh của y. Đó là chia cắt nước Việt Nam thành hai miền nam bắc và dùng vĩ tuyến thứ 17 làm vùng phi quân sự. Sự chia cắt có tính tạm thời này nhằm giúp người Pháp rút quân một cách trật tự trong danh dự. Tuy vậy, Hoa Kỳ lại có một mưu đồ khác: vĩnh viễn chia đôi nước Việt Nam. Chính sách chia cắt này sẽ giúp Hoa Kỳ ngăn chặn được sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á. Sự kiện này cũng tương tự như họ và Liên Xô đã chia cắt hai miền Nam và Bắc Cao Ly, với miền bắc theo chủ nghĩa cộng sản và miền nam với chế độ cộng hòa đang trong thời kỳ phôi thai. Người Mỹ đã tham chiến và đóng quân ở Việt Nam hơn hai mươi năm trời cũng vì lẽ đó.

Năm 1965, chiến tranh bắt đầu trở nên nghiêm trọng khi con số binh sĩ Mỹ bị hy sinh mỗi ngày một lớn. Dân chúng Mỹ, cũng như dân Pháp năm nào, dần dà mất hết hào hứng với chiến cuộc ở Việt Nam. Thế hệ trẻ mới bùng phát, vốn không muốn chết trên những đất nước xa lạ như thế hệ của cha anh họ, đã đòi hỏi các lực lượng quân sự Mỹ phải rút khỏi Việt Nam.

Trong khi dân chúng đang ăn mừng Tết Mậu Thân năm 1968 thì cộng quân Bắc Việt, với sự hậu thuẫn của Liên Xô và Trung Cộng, đã đồng loạt mở cuộc tổng công kích trên toàn lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Mục tiêu của Hồ Chí Minh là dùng vũ lực để chiếm trọn miền Nam bằng một trận đánh lớn, nhưng lực lượng của y đã bị QLVNCH đánh bại thảm hại dưới sự hỗ trợ của người Mỹ.

Việt Cộng lại đánh lớn vào mùa hè năm 1972. Lần này, thay vì rải lực lượng ra khắp miền Nam, chúng tập trung hỏa lực vào những trận địa chính ở ba tỉnh: Bình Long, Kontum và Quảng Trị. Chiến cuộc đã diễn ra thật dai dẳng và tàn khốc với những tổn thất to tát cho cả hai phe tham chiến. Một lần nữa, lực lượng TQLC và BĐQ của miền Nam đã anh dũng đánh bại quân xâm lược.

Cùng năm ấy, Tổng Thống Mỹ Richard Nixon bắt tay hoà giải với Trung Cộng. Dưới con mắt của những phe thù địch nhau trong Chiến Tranh Lạnh, đó là Trung Cộng, Liên Xô và Mỹ, chiến tranh Việt Nam coi như đã kết liễu. Tuy nhiên, trên thực tế ở Việt Nam, cả Trung Cộng lẫn Liên Xô vẫn tiếp tục thúc đẩy Bắc Việt áp đặt chế độ cộng sản cho cả miền Nam Việt Nam. Từ khi người Mỹ bắt đầu rút quân khỏi Việt Nam, những tuyên bố ngày nào của Tổng Thống John F. Kennedy bỗng trở nên vô nghĩa:

“Chúng ta sẽ...hỗ trợ bất kỳ bè bạn nào, chống trả bất cứ thế lực nào...”

Đầu năm 1975, dù biết là người Mỹ sẽ bỏ rơi, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu vẫn đánh một canh bạc liều lĩnh bằng cách

gởi một số lớn binh sĩ của QLVNCH ra tiền tuyến, ngay sát vùng phi quân sự. Ba tôi là một trong những vị Tư Lệnh chiến trường trong nỗ lực cuối cùng này. Dân miền Nam hy vọng hành động này sẽ giúp ngăn chặn bước tiến của cộng quân Bắc Việt.

Không như những trận đánh của mùa hè 1972 -- khi B-52 của Mỹ dội hàng tấn bom napalm lên đường mòn Hồ Chí Minh ở Lào và Cam bốt, khiến cộng quân phải rút khỏi Cao nguyên Trung Phần -- lần này, QLVNCH phải lâm trận mà không có yểm trợ của không lực. Người Mỹ cúp cả trực thăng tải thương cho QLVNCH. Những phương tiện chuyển giao đạn dược và trọng pháo trở thành bất khiển dụng chỉ vì thiếu nhiên liệu chuyên chở. Sự phản bội của người Mỹ và sự liều lĩnh của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã làm dân chúng thất vọng ê chề, khiến hàng ngàn người phải thiệt mạng.

Bắc Việt được thể làm càn trong mưu đồ thống nhất đất nước theo kiểu của họ. Cộng quân chớp nhoáng cướp đoạt những thành phố vùng giới tuyến như Quảng Trị, Huế và Đà Nẵng. Chúng thừa thắng xông lên cướp cả Qui Nhơn và Nha Trang. Chẳng còn ai có thể ngăn chặn hoặc kèm hãm chúng được nữa. Đầu tháng 4 năm 1975, bóng dáng của cộng quân đã thấp thoáng đầu ngưỡng cửa của phòng tuyến Xuân Lộc và Biên Hòa, chỉ cách Sài gòn độ mấy mươi cây số.

Ngày 10 tháng 4, Quốc hội Mỹ phủ quyết một dự thảo viện trợ khẩn cấp của TT Gerald Ford để cứu vãn miền Nam Việt Nam. Không những thế, Quốc Hội còn làm áp lực buộc TT Ford phải di tản toàn bộ viên chức chính phủ Mỹ ra khỏi Việt Nam trong vòng hai tuần.

Quá kiệt quệ sau bao năm trường chiến tranh dai dẳng, lại mệt mỏi vì tệt nạn tham nhũng lan tràn trong chính phủ và bực tức vì thái độ bỏ rơi của Mỹ, người dân miền Nam mất cả tinh thần chiến đấu. Binh lính đua nhau bỏ đơn vị đào ngũ hàng loạt và trà trộn vào những đoàn người tị nạn không lồ đang trốn chạy khỏi Cao nguyên Trung phần để vào Sài gòn. Chẳng mấy chốc, Sài gòn có quá nhiều dân đến nỗi đã có nhiều người bắt

đầu sinh sống bừa bãi trong những lều vải tạm bợ giăng khắp thành phố. Điều kiện môi sinh của họ ngày càng tệ hại không bút nào tả xiết.

Tối Thứ hai, ngày 21 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống kiêm Tổng Tư Lệnh của QLVNCH Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức và trao quyền hành pháp cho nội các. Diễn văn từ chức đầy nước mắt của ông tuy có tác dụng làm người ngoại dư luận quần chúng phần nào, nhưng lại làm cho dân tình thủ đô tăng thêm bầu không khí hốt hoảng và sợ hãi. Dân tị nạn cũng như dân địa phương chẳng còn biết phải chạy đi đâu. Tất cả bị dấn chòm vào nhau giữa một đô thị chật chội đầy bất trắc. Dân chúng đua nhau ùa ra phi trường và những bến cảng. Cộng quân Bắc Việt lại rót đạn trọng pháo như mưa vào một thành phố đầy nghẹt người, làm cháy nhiều nhà cửa và giết chết thường dân một cách bừa bãi. Nổi kinh hoàng càng lan nhanh khi xác chết của thường dân nằm rải rác khắp các đường phố và chất đầy trong các bệnh viện.

Chán chường và tuyệt vọng, nhiều viên chức lãnh đạo cũng như binh sĩ đã tự sát ngay tại những nơi công cộng như đền miếu và chùa chiền. Những cảnh tượng ấy lại càng làm dân tình thêm xao xuyến và càng xô đẩy chế độ miền Nam gần hơn đến bờ vực thẳm.



Viet Congs entered Tan Son Nhar airbase

Việt Cộng tiến vào phi trường Tân Sơn Nhất

Những ngày kế tiếp sau ngày TT Nguyễn Văn Thiệu từ chức, từng đoàn vận tải xa GMC của Mỹ và những chiếc xe Jeep chạy đi chạy về tấp nập. Những xe này chở người Mỹ và ngoại kiều của các nước đến những điểm hẹn an toàn. Dân chúng hai bên đường chứng kiến cảnh tượng này với tâm trạng bàng hoàng và bối rối. Ai nấy đều bầu xung quanh những chiếc radio và ti vi để nghe một giọng nói liên tục lặp lại những lời kêu gọi của chính phủ rằng mọi người hãy bình tĩnh. Những người khác thì hồi hả về nhà. Có kẻ đi tụ tập ở các nhà thờ và đền miếu. Trong khi đó, cũng có nhiều người lèo đèo bám theo những người Mỹ để tìm chỗ núp ở các tòa đại sứ ngoại quốc, ở phi trường, ở những căn cứ không quân và ở những bến cảng.

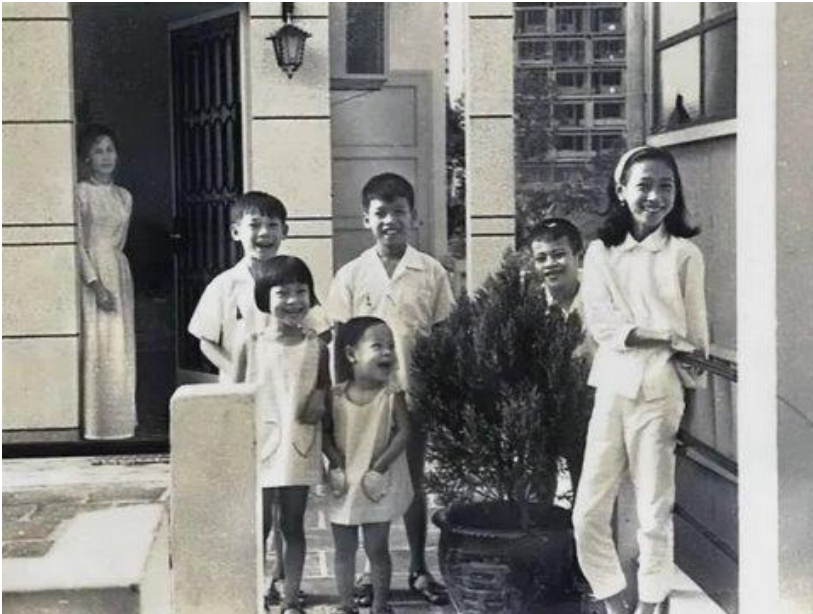
Trong nhà chúng tôi, ba tôi thu mình ngồi sâu trong chiếc ghế sofa, cổ họng nghẹt lại khi ông theo dõi tin Tổng Thống Từ chức trên đài truyền hình. Cạnh ông, Cậu Năm và Dượng Bảy cũng bàng hoàng không kém.

Đây là những người đã vào độ tuổi tứ tuần và đã cống hiến gần trọn đời mình để phục vụ cho xứ sở. Cả ba đều được đào tạo từ nền giáo dục Pháp và được huấn luyện để gìn giữ quê

huong, chiến đấu cho lý tưởng tự do và dân chủ mà chế độ đã đặt làm nền tảng.

Khi chiến tranh bùng nổ, ba tôi đang đi tu tại một Đại Chung Viện để trở thành linh mục. Ông xin hoàn tục và gia nhập Học Viện Lục Quân Việt Nam ở Đà Lạt. Đây là trường đào tạo sĩ quan cao cấp do người Pháp thành lập với sự hỗ trợ của người Mỹ. Học viện này tọa lạc tại một thành phố du lịch thật đẹp nằm chơi vơi trên một thành phố chập chùng núi non ở Trung phần. Sau đó, ông tốt nghiệp thủ khoa của khoá đào tạo sĩ quan và được tuyển dụng vào những lực lượng tinh nhuệ nhất của QLVNCH bao gồm binh chủng nhảy dù.

Ông được lên chức rất nhanh và được bổ nhiệm làm quận trưởng quận Long Thành. Sau bốn năm phục vụ đặc lực ở đây, ông được cất nhắc lên làm quận trưởng của một quận lớn hơn và ở một địa thế quan trọng hơn là quận Quảng Xuyên, nằm ở vùng ngoại thành thủ đô, phía bên kia sông Sài gòn. Ba tôi phục vụ ở đây tám năm và cũng chính tại tư thất của gia đình ở đây, em gái tôi là Huyền (Tí) đã chào đời.



*Từ trái sang phải : má tôi, anh Hưng, Huyền, Ti, Hùng, Vui
(tác giả), chị Lévi*

Thời ba tôi còn cầm quyền ở đây, dân Quảng Xuyên làm ăn khá giả và ngày càng phát đạt hơn trong cảnh yên hàn. Người dân ở Quảng Xuyên rất mến ông trong lúc ông còn tại chức. Ngay cả lúc ông đã được thăng cấp và đi nhận nhiệm sở mới, họ vẫn nhớ đến ông. Những thương gia thành công ở Quảng Xuyên, từ đàn ông cho đến đàn bà, vẫn thường ghé thăm để tặng quà và đồ kỷ niệm cho ba má tôi vào những dịp đại lễ.

Trong những ngày sóng gió của tháng 4 năm 1975, ba tôi, cậu Năm và dựng Bảy đã nghiên cứu kế hoạch dọn cả nhà qua quận Quảng Xuyên để tránh bom đạn của cộng quân, nhưng má tôi vẫn cương quyết không theo.

“Rồi mình sẽ đi đâu ?” bà hỏi.

Bà muốn cô thủ trong nhà, như tâm lý của bao nhiêu người dân Sài gòn lúc ấy. Cho nên chúng tôi ở rú luôn trong căn nhà trên đường Trần Hưng Đạo, khóa kín hai lần cửa, cửa ra vào cũng như cửa sổ. Lương thực thì đã có gạo sậy và lương khô cấp phân theo tiêu chuẩn của Mỹ mà cậu Năm đã dự trữ.

Thứ ba ngày 29 tháng 4, tình hình ở Sài gòn càng lúc càng thêm tệ hại. Người Mỹ hối hả di tản nhân viên và gia đình của họ. Khi chiếc xe van của Mỹ dừng ở điểm hẹn nào thì những người ẩn nấp trong đó sẽ được gọi ra và phải quyết định thật nhanh là có đi hay không. Những người còn do dự thường phải bị bỏ lại và làm gì thì mặc kệ họ.



*Thứ ba, ngày 29 tháng 4 năm 1975
tại Tòa Đại Sứ Mỹ ở Sài Gòn*

Sau nhiều ngày bị pháo kích nặng nề, phi cảng Tân Sơn Nhất ở vùng ngoại ô đã lọt vào tay cộng quân. Trên trời, những chiếc trực thăng xanh vạch đáp đến và bay đi liên hồi trên sân thượng Tòa Đại Sứ Mỹ ở trung tâm Sài Gòn. Những chuyến trực thăng này nỗ lực di tản hàng trăm người đang ở trong khuôn viên Tòa Đại Sứ hoặc chờ chực ở bên kia tường rào. Trên các đường phố, binh sĩ cũng như thường dân dựng thêm chướng ngại vật và càng lúc càng dựng những chướng ngại vật lớn hơn hầu cản đường tiến của xe tăng địch, không cho chúng tiến vào thành phố. Đạn pháo kích của cộng quân vẫn không ngừng nổ làm rền vang cả bầu trời. Càng lúc càng có nhiều tiếng súng cá nhân đùng đùng, nghe rải rác khắp thành phố.



Photo © Dirck Halstead

*Cảnh vật tại Tòa Đại Sứ Mỹ
vào ngày thứ ba, 29 tháng 4 năm 1975*

Từ trên sân thượng của căn nhà lầu bốn tầng, chúng tôi đã chứng kiến tận mắt cảnh Sài Gòn bị tàn phá. Nhiều binh sĩ bọc tước vì bị sự phản trắc của người Mỹ, đã chia các loại súng ngắn súng dài lên trời và cứ nhắm vào những chiếc trực thăng đang bay lượn mà bắn. Chưa hả cơn tức, họ quay súng về phía những tòa nhà cao ốc mà bắn loạn xạ. Không một chiếc trực thăng nào bị trúng đạn, nhưng chắc cũng đủ làm cho những người đang bay cũng như đang đợi được trực thăng đến đón phải thất kinh. Ba má chúng tôi bắt tất cả phải xuống dưới lầu vì sợ chúng tôi bị trúng đạn lạc, nhưng bọn con trai chúng tôi, gồm mấy anh trai của tôi, mấy người anh em họ và ngay cả tôi nữa, cứ nấp rình để xem những cảnh tượng gay cấn. Trông dễ sợ thật nhưng hào hứng vô cùng!

Tiếng súng đạn càng lúc càng nổ nhiều hơn và nghe gần nhà chúng tôi hơn. Tất cả những lời kinh nguyện của chúng tôi chẳng làm cho tiếng súng bớt đi chút nào hoặc ngừng hẳn.

Đến trưa, dù đã bị má tôi và dì Bảy ngăn cản, ba tôi, cậu Năm và dượng Bảy vẫn mạo hiểm ra đường để nghe ngóng. Họ hy vọng sẽ tìm ra một con đường để dắt mọi người thoát khỏi thành phố thật an toàn.

Khi cả ba không về nhà vào lúc một giờ như đã hẹn, má tôi, dì Bảy và mợ Năm bắt đầu lo lắng. Khi đồng hồ điểm hai giờ, cả nhà bắt đầu đọc kinh lần chuỗi Mân côi và cầu nguyện cho ba người. Đồng hồ đã điểm ba giờ nhưng vẫn chẳng thấy tăm hơi gì của ai nên chúng tôi tiếp tục cầu nguyện và lần chuỗi Mân Côi.

Cuối cùng, khoảng 5 giờ chiều hôm ấy, ba tôi, cậu Năm và dượng Bảy đèo nhau về đến nhà trên một chiếc xe truck Ford lớn. Đằng sau băng ghế ngồi trong xe là một đồng súng ngắn, lựu đạn, súng tiểu liên M-16. Khuôn mặt ai cũng xám xịt với cặp mắt căng tròn, chứng tỏ là họ vừa trải qua một điều gì thật kinh hoàng, đến nỗi chẳng ai dám kể lại. Không ai buồn reo mừng hội ngộ, mà chỉ thấy cả ba người hò hét ra lệnh cho mọi người trong nhà phải mau mau đóng gói hành trang để lên đường càng sớm càng tốt.

Cũng may mà cậu Năm và dượng Bảy đã có kinh nghiệm và có chuẩn bị trước, cho nên khi gom cả ba gia đình lại thì có đến hơn hai mươi đứa con nít dưới hai mươi tuổi, mà mỗi đứa trong đám đều đã chuẩn bị hành trang sẵn sàng. Trong mỗi cái áo gói dùng làm túi hành trang, mỗi đứa mang hai bộ áo quần, hai túi lương khô khẩu phần của lính, hai bịch gạo sấy và một món đồ chơi hoặc mấy cục kẹo. Những đứa lớn hơn thì phụ người lớn mang theo đồng giấy tờ quan trọng của gia đình và một cái đồng hồ dùng để nuôi trẻ sơ sinh.

Tôi tuy chưa đủ lớn để được coi là “lớn”, ba tôi vẫn giao cho tôi vác túi đồ của bé Huy-Hoàng và lúc nào cũng phải trông chừng nó. Anh kể tôi là Hưng thì được giao nhiệm vụ vác túi

đồ của đứa em gái là Hà. Người anh lớn hơn nữa là anh Hùng thì phải công đứa em gái tên là Huyền và chị Lêvi thì được giao cho trông coi đứa em gái khác tên là Huyền, nếu cần đến. Tất cả đều tuân lệnh răm rắp, đúng kiểu nhà binh.

Những đứa anh em họ của chúng tôi từ Nha Trang vào lại còn sẵn sàng hơn cả thế! Chúng đã từng trải qua cảnh này trước đây trong lúc chạy loạn. Chúng ở ngay trong nhà ba má tôi và bày cho chúng tôi cách thức phải xếp hành lý và sẵn sàng ra sao. Mỗi đứa trong đám đều dùng áo gối làm túi hành lý và dùng viết mực xạ màu đỏ để ghi tên trên túi đồ của mình. Cho nên nghe nói đến chạy loạn, đứa nào cũng mau mắn tuân lệnh, lại trông có vẻ hào hứng hơn cả mấy anh em nhà tôi nữa!

Nhưng đến lúc chỉ còn vài phút nữa là khởi hành, má tôi bỗng thay đổi dự tính. Bà muốn người anh lớn nhất của tôi là anh Hùng phải ở lại để coi nhà. Anh Hùng lúc ấy đã được mười chín tuổi. Việc này đã làm ba má tôi cãi nhau thật quyết liệt.

Sự kiện phải vứt bỏ toàn bộ tài sản bà đã dành dụm được cho gia đình sau những năm tháng làm ăn tảo tần, trong lúc ba tôi miệt mài chiến đấu cho quê hương, là một mất mát quá lớn mà bà không thể chấp nhận được. Bà cho rằng nếu còn tí hy vọng gì để gia đình quay về thì cái nhà vẫn còn được anh Hùng giữ gìn nguyên vẹn. Ba tôi nhấn mạnh là sẽ không có chuyện quay lại. Mọi người sẽ cùng chết với nhau hoặc cả thấy mọi người cùng trốn thoát. Điều này đã làm ba má tôi gây gổ nhau từ mấy tuần nay, nhưng chưa hề có giải pháp thỏa đáng. Giờ đã đến lúc họ phải quyết định.

Chúng tôi vừa chen chúc nhau ngồi sau thùng chiếc xe truck, vừa trở mắt nhìn cuộc đấu khẩu. Ba má tôi càng lúc càng cãi hăng hơn. Cả hai đều khóc. Quyết định bỏ lại đứa con trai cả cũng coi như là đã giáng lên đầu nó cái án tử hình. Nhưng nếu cộng quân chiếm đóng thành phố, chúng tôi sẽ chẳng có nhà để về nếu không thể chứng minh mình đã ở đó từ hồi nào đến giờ. Cả cậu Năm lẫn dì Bảy lúc ấy cũng van nài má tôi cho anh Hùng đi theo.

Ba tôi sợ sẽ mất đứa con cả trong gia đình nên cứ hỏi đi hỏi lại, “*Con dám ở lại giữ nhà một mình không?*”

Tuy hơi sờ sợ, nhưng vẫn cố làm ra vẻ không sao, anh Hùng nói *Dạ*.

Má tôi đưa anh một bọc tiền và ôm anh một đỗi thật lâu. Bà khóc lóc và cầu xin Chúa cho mình quyết định đúng. Ba tôi đưa cho anh Hùng một khẩu súng ngắn và một khẩu tiểu liên bán tự động. Xong, ông chỉ cho anh biết cách phải làm thế nào để đào thoát ra khỏi nước trong trường hợp tình hình quá tệ hại, hoặc trong trường hợp anh không nghe ba tôi nhắn gởi điều gì trong vòng hai ngày tới.

Vừa trông theo chiếc xe truck nặng nề đang vội lăn bánh, anh Hùng vừa đứng yên trầm mặc trước cổng. Sau màn lệ nhạt nhòa, bọn con nít chúng tôi vẫy tay chào anh trong câm nín.

Cậu Năm lái xe qua nhiều đường phố ở Sài Gòn, trong khi ba tôi và dựng Bảy ngồi bên cửa sổ, tay mỗi người lăm lăm khẩu M-16 chia ra đường như muốn nói “*Đừng có lạng quạng mà lẩn đi!*” Đường phố đầy rác và các loại xe cộ bỏ hoang, những quân xa nằm im lìm và đó đây dọc hai bên đường là áo quần của lính vứt rải rác. Những chướng ngại vật được dựng lên, với ý đồ ngăn chặn xe tăng của cộng quân tiến vào thủ đô, giờ làm cho xe chở chúng tôi phải luồn lách thật vất vả trên đường chạy về phía sông Sài Gòn. Nhưng không hiểu xe chúng tôi đã làm cách nào mà chạy vòng hoặc ủi thẳng và vượt qua được hết những chướng ngại ấy.

Ngang qua tượng Thủy Quân Lục Chiến đặt sừng sững trước trụ sở của Hạ Nghị Viện, chúng tôi thấy xác chết của những vị sĩ quan quân đội đã tự sát nằm chết quanh đó. Gia quyến và những người thân yêu của họ ngồi khóc bên cạnh. Cảnh tượng này hầu như tái diễn rải rác khắp thành phố. Khi xe chúng tôi rà đến Bến tàu thì nơi này là một cảnh tượng vô cùng hỗn loạn. Thiên hạ ùa nhau đổ về đây. Họ xô đẩy, chen lấn, đạp cả lên nhau để nhảy vào bất kỳ tàu thuyền hoặc ghe nào có thể dùng được để mang họ ra biển. Những đại gia đình có quá

nhieu con nít như đám chúng tôi thì đừng hòng giành nổi một ghe để tất cả được đi cùng!

Cậu Năm đánh một vòng cua thật gắt để tránh bến chính và bắt đầu rảo mắt tìm những chiếc đò ngang hoặc ghe đánh cá nhỏ. Khi cậu và gia đình chạy khỏi Nha Trang, họ giựt đại một chiếc ghe máy chạy thẳng ra khơi để hướng về Sài Gòn, chỉ cách mấy phút trước khi cộng quân làm chủ tình hình ở Nha Trang. Lần chạy này, ông đã áp dụng những kinh nghiệm ấy để chuẩn bị cho những gì cần phải làm.

Một chặp sau thì cậu đã thấy lác đác vài chiếc ghe đánh cá nhỏ đang neo bến mé cuối sông. Ba tôi, cậu Năm và dựng Bảy ra sức điều đình với vài chủ ghe và trả cho họ cả một đồng tiền để họ chở mọi người qua quận Quảng Xuyên.

Khi chúng tôi diu dất nhau lên ghe thì trời đổ mưa. Chắc Chúa cũng động lòng roi lệ cho những con dân Việt Nam khôn khổ đang trên đường xa lìa xứ sở!

Má tôi, dì Bảy và mợ Năm sụt sùi khóc trong lúc ghe đang lia bến tiến ra giữa giòng sông Sài Gòn đục ngầu phù sa màu nâu. Vô số tàu bè, ghe thuyền lớn nhỏ đủ cỡ cũng đang nối đuôi nhau tiến về phía biển. Tàu nào cũng nặng trĩu đầy nghẹt người đến nỗi chẳng người nào tìm được một chỗ để ngồi.

Nửa giờ sau, chúng tôi cập bến vào một làng đánh cá nhỏ thuộc quận Quảng Xuyên. Các bậc niên lão trong làng vui mừng khi thấy ba tôi vẫn còn sống. Dân làng niềm nở tiếp đón chúng tôi theo kiểu hiếu khách của người dân miền Nam. Họ lật đật thu dọn đình làng, vốn là một gian nhà trống hoác xây bê tông có lợp mái tôn, rồi dọn cơm nước lên mời. Sau khi dùng bữa, để mặc đám đàn ông người lớn ngồi bàn luận tình hình với dân làng, bọn con nít chúng tôi chạy xuống bờ sông để nhìn hàng đoàn ghe tàu đang rời cảng Sài Gòn.

Chúng tôi nghe vắng vẻ từ xa những tiếng súng và tiếng nổ vang trời, rồi thấy khói bốc lên từ những tòa nhà bốc cháy trong thành phố. Trong khi chúng tôi đứng bên bờ sông nhìn

ngắm mộng lung cho đến khuya, đoàn ghe tàu vẫn di chuyển trên sông không ngớt, nhưng tàu nào cũng tắt hết đèn và mở máy rì rì đi thật chậm để tránh bị chú ý. Dân chúng lặng lẽ ra đi trong đêm tối, không ai biết mình sẽ đi về đâu, và tương lai rồi sẽ ra sao. Trên nền trời đen thẫm, chúng tôi có thể thấy màu ánh lửa phản chiếu đỏ đỏ vàng vàng cháy bập bùng trên nóc các tòa nhà cao ốc ở Sài Gòn. Càng gần sáng càng có nhiều nhà bị đốt thiêu rụi. Chúng tôi thắm cầu nguyện cho anh Hùng được bình an.



Sông Sài Gòn trong đêm đen

Đêm hôm ấy, chúng tôi nằm lẩn quay trên sàn xi măng ngủ một giấc ngủ xa nhà đầu tiên. Suốt đêm trường, ba tôi, cậu Năm và dượng Bảy thay nhau cầm súng canh thức.

Tảng sáng ngày thứ tư 30 tháng 4, chúng tôi choàng mình tỉnh giấc vì những loạt súng nổ liên thanh và những tiếng nổ ầm vang lại từ bên kia sông. Càng lúc càng thấy nhiều cột khói bốc lên, hình như những cuộc giao tranh ác liệt đang nổ ra khắp thành phố. Trên sông Sài Gòn, càng lúc càng thấy ít tàu bè hơn, tàu nào trông cũng nhỏ hơn nhưng mỗi tàu lại chở theo nhiều người hơn.

Dân Quảng Xuyên đem trứng luộc và bánh giò đến cho chúng tôi ăn sáng. Ông lý trưởng của làng hì hục đẩy đến một chiếc tivi trắng đen để chúng tôi cùng theo dõi tin tức.

Đúng 10 giờ sáng hôm ấy, người đứng đầu nội các chính phủ, Tổng Thống Dương Văn Minh, xuất hiện và tuyên bố đầu hàng quân chánh qui Bắc Việt. Chiến tranh Việt Nam đã kết thúc. Nước Việt Nam giờ đây đã được thống nhất dưới ách cai trị của Cộng sản.

Đôi với ba tôi và dượng Bảy, đó là bản án tử hình dành cho họ. Không những là đời binh nghiệp của họ bị cáo chung, nhưng bây giờ ai cũng trở thành những của nợ cho gia đình mình. Ai dám cuộc là họ sẽ không bị những kẻ thắng trận truy nã và giết họ một cách không thương tiếc? Miền Nam Việt Nam, quê hương mà ba tôi đã biết bao lần vào sanh ra tử để giữ gìn bờ cõi, nay đã không còn nữa. Những thương tích và những vết sẹo hằn sâu trên da thịt vốn khiến ông nhiều lần suýt chết quả đã là những hy sinh vô ích.



Việt Cộng tiến vào Dinh Độc Lập ngày 30 tháng 4 năm 1975

Ông đứng lặng người mặc niệm. Mắt ông mở tròn dán lên màn ảnh của đài truyền hình. Ông không còn nghe hoặc thấy gì

nữa. Má tôi bụm miệng lại để che nỗi kinh hoàng và sụt sùi khóc. Cảnh đó là dựng Bảy và dì Bảy ôm nhau khóc ròng. Cách đó ít bước, cậu Năm nắm cả hai tay mẹ Năm siết chặt và lắc đầu như không muốn tin vào những gì vừa nghe thấy.

Sau một hồi im lặng thật lâu, ba tôi quay qua ông lý trưởng, vẫn lặng người vì bàng hoàng xúc động, và thậm chí nói với ông điều gì đó. Ông lý trưởng rảo nhanh bước ra ngoài và sắp sẵn cho chúng tôi một ghe đánh cá nhỏ làm bằng gỗ. Chiếc ghe này chỉ lớn bằng một chiếc ghe câu cá quá khô, cỡ hai mét rưỡi chiều rộng và sáu mét rưỡi chiều dài (8 ft x 20 ft). Đoàn chúng tôi có đến ba mươi người gồm cả ba gia đình gom lại. Dựng Bảy đi đón thêm mười sáu người bà con vào phút chót. Tổng cộng có đến bốn mươi sáu mạng nhét cứng vào một chiếc ghe đáng lẽ không nên dùng đi biển. Chưa hết, đã ra đi lén lút, chúng tôi còn cả gan thả ghe tà tà dọc theo sông Sài Gòn.



Một kiểu ghe chạy sông của người Việt Nam

Chiếc ghe nặng muốn chìm, đến nỗi khi tôi ngồi sát mép ghe với bé Huy-Hoàng đặt trên đùi, chúng tôi có thể dùng tay khoác nước sông lấp loáng màu nâu bên dưới. Máy động cơ ị ạch xì khói, cổ kéo lê chiếc ghe đi con nước đang chảy ngược. Nền trời xám xịt với nhiều đám mây giăng rải rác. Một luồng gió nhẹ thổi qua. Mùi bùn từ nước sông trộn lẫn với mùi cá

tanh tuổi trên ghe bốc lên nghe thum thum. Có lẽ ghe của chúng tôi là một trong những chiếc ghe nhỏ chạy cuối cùng, bởi vì quanh sông chẳng còn mấy ghe tàu đi lại nữa. Chả bù với hàng đoàn tàu bè, ghe thuyền mà chúng tôi thấy nườm nượp trên sông hồi tối hôm qua.

Càng xuôi theo giòng sông xa chừng nào thì lòng sông càng mở rộng chừng đó. Những đợt sóng như lớn hơn và vỗ mạnh hơn vào mạn ghe. Ba tôi và dượng Bảy ngồi đầu mũi ghe và tròn mắt ngó xuống lòng sông mở rộng với vẻ mặt xốn xang. Mỗi một đợt sóng vỗ vào mạn ghe là mang theo một ít nước sông ủa vào. Mưa ở đâu bỗng kéo đến. Chỉ một chập sau thì ai nấy đều ướt như chuột lột. Thật ra thì cũng khó mà biết chúng tôi bị ướt vì mắc mưa hoặc vì bị nước sông tràn vào lòng ghe đang chũu nặng. Má tôi vội ôm bé Hà vào chỗ có che kín để núp.

Chiếc ghe đánh cá này là tiêu biểu cho những chiếc ghe làm bằng gỗ khả dĩ được dùng làm nguồn sinh sống cho các ngư phủ và gia đình họ dọc theo những con sông suốt miền Nam Việt nam. Lòng ghe này có diện tích xấp xỉ chín mét vuông và được thiết kế chỉ để chứa không quá mười người. Phần lớn bề mặt của chiếc ghe được để trống, chỉ có đuôi ghe là thỉnh thoảng được che sơ sài để máy ghe khỏi bị ướt. Mũi ghe được làm cao hơn đuôi và phần phía trước ghe thường được trải một phản gỗ dùng để làm sạch tôm cá đánh bắt được. Ngư phủ vẫn dùng loại ghe này thả dọc theo bờ sông để chài tôm và lưới những cá nhỏ.

Ghe kiêu này nhất định không chở nổi bốn mươi sáu người. Vì phải chở quá nặng nên càng lúc ghe càng có nguy cơ bị nghiêng hoặc bị chìm. Không có đến một chỗ hở để ngồi, ngoại trừ những người có thể kê móng ngồi đại lên mép ghe. Những người khác thì phải đứng một chỗ và níu chặt lấy nhau. Ghe càng đi xa thì sóng mỗi lúc một lớn. Vì mọi người đều đứng nên mỗi lần sóng vỗ vào mạn ghe, ai nấy cũng bị lắc lư nhôi theo chiều sóng vỗ như những con búp bê đồ chơi. Nước bên trong ghe dâng lên càng lúc càng nhanh và anh tài công đang chạy máy bỗng đâm hoảng. Anh ta chưa bao giờ dám

mạo hiểm cho ghe chở nặng như thế chạy một quãng xa như lần này.

Anh ấp úng nói với ba tôi, "*Dạ thưa Trung tá, tàu này không đi nổi nữa đâu. Xin Trung tá cho em quay về, chớ không thì chắc sẽ chết hết, Trung tá ơi.*"

Ba tôi gắt, "*Chú cứ tiếp tục mà đi. Không có được quay về đâu hết, nghe chưa?*" Vừa nói, ông vừa thò tay nắm báng khẩu súng lục đang giắt bên hông.



Trên đường tiến ra Biển Đông

Anh tài công bồng bị đặt vào cái thế phải lựa chọn bị chết đuối hoặc bị ăn kẹo đồng, làm bầm trong miệng, "*Thế là xong rồi. Thế là xong rồi.*"

Nhưng anh ta vẫn cho ghe tiến ra biển. Quả thật, hễ ai có súng là có phù phép để được những gì mình muốn.

Xế trưa, trong khi chúng tôi mãi tát nước ra khỏi ghe, cậu Năm bỗng phát giác một chiếc tàu khác từ đằng sau đang phăng phăng lướt sóng tiến về phía ghe chúng tôi. Càng đến gần, chúng tôi mới càng nhận rõ nó là loại tàu đi sông đa dụng làm bằng thép, thứ tàu mà lính Mỹ đã bỏ lại sau khi rút quân. Tuy là một tàu lớn hơn ghe chúng tôi nhiều, khoảng bốn mét chiều rộng và mười ba mét chiều dài (15 ft x 40 ft), nhưng chiếc tàu này đã chở khoảng hai trăm năm mươi mạng người và nhét chặt cứng! Dầu sao đi nữa, chiếc tàu này nhất định sẽ chịu những đợt sóng lớn khá hơn chiếc ghe chúng tôi đang dùng.

Chúng tôi ra dấu loạn xạ cho chiếc tàu thép dừng lại, nhưng hễ chúng tôi càng đến gần, chiếc tàu thép đã không đi chậm lại mà còn cố lách xa ra hơn.

Ba tôi quyết làm liều. Ông ra lệnh cho anh tài công bẻ quạt hướng ghe để chặn đường chiếc tàu thép đang trở tới.

Ngập ngừng một chốc, anh tài công tuân lệnh ba tôi, và tôi thì ráng kèm lại tiếng rú hãi hùng trong họng.

Chiếc tàu thép không thể nào dừng kịp và đụng ghe chúng tôi cái "rầm", đúng ngay chỗ tôi đang ngồi ẵm bé Huy-Hoàng trong tay. Nó xóc mạn ghe chúng tôi lên cao rồi rớt âm xuống mặt nước đầy phù sa, làm mọi người ngã nhào. Nước thì nhau ùa vào ghe ở tứ phía. Tất cả mọi người trên ghe chúng tôi gào lên kêu cứu với những người trong chiếc tàu thép.

Trên chiếc tàu thép, một linh mục khăn khăn van nài viên thuyền trưởng ngưng máy. Những người khác thì rú lên kinh hãi và nhao nhao đòi viên thuyền trưởng phải cứu chúng tôi ra khỏi chiếc ghe đánh cá, kéo chúng tôi sẽ chết đuối. Như phép lạ xảy ra, chiếc tàu thép như chạy chậm lại để chờ chúng tôi.

Ba tôi ra lệnh cho anh tài công cột ghe vào chiếc tàu thép và bảo tôi ẵm Huy-Hoàng nhảy gấp qua tàu thép ngay sau khi hai chiếc đã cập sát vào nhau. Ông quay lại và hối mọi người chuẩn bị nhảy qua chiếc tàu thép càng nhanh càng tốt.

Dù đã ngập nước gần hết, chiếc ghe chở chúng tôi vẫn ráng tránh những đợt sóng phát ra từ chiếc tàu thép để khỏi bị nhận chìm và lết vào đực mạn bên phải của nó. Vừa lúc hai chiếc chạm nhau, tôi thấy đại bé Huy-Hoàng một cái thật mạnh vào một rùng tay của những người trên chiếc tàu thép đang giang ra. Những người này sau đó đưa nhau thò tay xuống ghe chúng tôi và lôi mọi người vào lòng tàu của họ.

Má tôi ngồi ngay đằng sau đuôi chiếc ghe đánh cá, tay ẵm bé Hà, người cứng đờ bất động vì thất kinh. Ba tôi và dượng Bảy phải túm lấy bà và bé Hà rồi xô cả hai vào chiếc tàu thép. Trong cơn nguy cấp, sự điềm tĩnh và những hành động chín chắn của ba tôi và dượng Bảy quả là một bài học để đời mà tôi hằng ghi tạc trong ký ức.

Trong cơn hỗn loạn, chúng tôi bị rải ra khắp sàn tàu. Đột nhiên, dì Bảy, mẹ Năm và má tôi đảo mắt nhìn khắp sàn tàu để tìm cho đủ bọn con nít chúng tôi, má tôi thảng thốt la lên.

"Huy-Hoàng đâu? Huy-Hoàng đâu?" bà tuyệt vọng gào lên thảm thiết, tay vẫn ôm cứng lấy bé Hà.

Ba tôi ngó tôi và nồn nóng thét lên cùng câu hỏi. Tôi đáp rằng tôi có thấy Huy-Hoàng lên tàu. Má tôi cứ đinh ninh tôi đã thấy thằng nhỏ rớt tọt xuống sông nên khóc tru lên như một loài thú trúng thương, vừa rên vừa rống đi rống lại tên Huy-Hoàng và ngó xuống dòng nước đục ngầu.

Sau vài phút hãi hùng trôi qua, một bà lạ hoặc ngồi tuốt phía bên kia chiếc tàu đem bé Huy-Hoàng đang oe oe khóc tiến về phía chúng tôi và hỏi. *"Con của cô phải không?"*

Má tôi sáng mắt lên và chụp ngay thằng nhỏ, lôi nó vào lòng và hôn hít lung tung. Ba tôi nhìn tôi mỉm cười, trong khi hai đầu gối tôi bấy giờ đã thấy yếu và chân tôi thì run lên bần bật như sắp quy xuống.

Chúng tôi ùa vào nhau, mừng rỡ vì tất cả đã vào hết trong tàu thép.

Trong khi ba tôi đến cảm ơn vị linh mục, má tôi, dì Bảy và mẹ Năm trao hết những bọc vải chứa đầy tiền Việt Nam cho anh tài công. Giờ thì ghe anh ta đã nhẹ nhõm và dễ điều khiển hơn nhiều. Anh tài công hơn hờ vẫy tay chào chúng tôi và vội quay ghe chạy về hướng Quảng Xuyên.

Niềm vui chúng tôi chưa trọn vẹn thì chiếc tàu thép bỗng dờ chúng phun khói xanh xịch rồi ngưng chạy, không thể đi tiếp ra vùng biển đang mở rộng. May thay, dương Bảy có biết chút ít về máy nổ. Dương vội chui ngay xuống hầm máy để phụ những người thợ đang sửa máy bên dưới.

Nửa giờ sau, máy tàu lại xanh xịch nổ đều và chiếc tàu lại rẽ sóng tiến ra khơi. Rồi thì Dương Bảy, lúc ấy mặt mũi vẫn còn dính đầy dầu máy đen thui, tái xuất hiện trên sàn tàu với nụ cười khoái trá. Cả ba tôi lẫn cậu Năm đến bắt tay dương và vỗ vai dương rồi rít. Dương là vị cứu tinh của cả chiếc tàu. Những người trong tàu trước đây, vốn vẫn bực bội vì phải đón chúng tôi, nay bỗng thấy sung sướng vì có chúng tôi nhập bọn, nhất là dương Bảy.

Trên đường ra khơi, chúng tôi thấy đó đây những chiếc ghe nhỏ thật xơ xác đang lê lét khắp sông. Có vài chiếc chạt ních người, nhưng chúng tôi cũng không dám ngưng cái máy tàu cà rịch cà tang này lại để đón một ai, cho nên con tàu vẫn lướt sóng đi tới. Khi chúng tôi rời khỏi sông Sài gòn thì kia, biển cả đang giang rộng hai tay chào đón. Ánh tà dương đang chìm dần ở phía chân trời và gió lạnh mơn man lướt trên từng cuộn sóng. Tàu chúng tôi tuy phải vật lộn với những đợt sóng phủ phàng, nhưng vẫn còn sức chờ chúng tôi cao bay xa chạy. Chúng tôi trốn chạy khỏi một đất nước vừa mới được thống nhất.

Tàu quá chật nên chị Lêvi và tôi được dành cho một khoảng trống bé xíu để ngã lưng. Đó là một cái bọc vuông vức đặt cạnh cột cờ của chiếc tàu. Cạnh chúng tôi là một cặp vợ chồng trẻ tuổi mới độ ngoài hai mươi. Người chồng mặc quân phục sĩ

quan VNCH. Anh ta trót uống độc dược để quyên sinh nhưng nay lại vật lộn chống chọi với tử thần. Anh ta thở thều thào bên người vợ trẻ vừa ôm anh vỗ về, vừa nức nở khóc và vừa đọc kinh suốt đêm. Tôi cũng hiệp ý với chị ta trong lời kinh, thầm cầu nguyện cho anh ta, cho chị, cho gia đình chúng tôi, cho đại gia đình họ hàng tôi và mọi người trên tàu. Tôi cầu nguyện cho xứ sở tôi vừa bỏ lại đằng sau và phó thác tất cả vào sự quan phòng của Chúa. Cuối cùng là lời nguyện tôi đặc biệt cầu xin cho anh Hùng tôi, hiện vẫn đang còn ở lại Sài Gòn.

Tôi liếc mắt nhìn về phía mũi tàu và bắt gặp ba tôi đang lâm râm cầu nguyện. Ông lặng lẽ đứng sát thành tàu lồng lộng gió, vừa đọc kinh, vừa dỗi mắt nhìn về dải đất yêu dấu mà ông vừa xa lìa.

Về sau, ba tôi bảo là dù ông đã từng vào sanh ra tử trên nhiều chiến trường vô cùng tàn khốc, nơi mạng sống đôi khi có thể ví như chỉ mảnh treo chuông và chỉ còn đức tin là hy vọng duy nhất để sống còn, ông vẫn chưa bao giờ phó thác mọi sự hoàn toàn trong tay Chúa như lần này ở trên sông Sài Gòn.

Ba tôi, một chiến sĩ bất khuất của hòa bình, từ dạo ấy đã trở thành cột trụ của đức tin. Kinh nghiệm của một đời tranh đấu đã tôi luyện ông đức điềm tĩnh và lòng quả quyết khi phải đương đầu với nghịch cảnh. Xin Chúa tăng thêm cho ông chí can trường để ông không sòn lòng trước những đau thương sắp đến trong những ngày tới.

Đêm hôm ấy biển lặng như tờ với hàng triệu ánh sao lấp lánh trên nền trời xa thẳm. Không còn nữa những tiếng súng đi đùng, cũng chẳng còn tiếng bom đạn nổ vang trời. Tất cả chỉ còn lại tiếng sóng miên man vỗ vào mạn tàu, dạt dào như khúc nhạc thần tiên đầy mộng ảo. Tôi thêm thiếp ngủ đầu ngủ trên vai chị Lêvi hồi nào không biết.

Sáng mai đây khi tỉnh giấc, chúng tôi sẽ là những người tị nạn, những người vô tổ quốc.